

Số: /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Bích Chi 2 được tổng hợp tại Công văn số 5608/STNMT-QLMT ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 15 tháng 11 năm 2024 kèm theo;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 03/BC2-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Bích Chi 2 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4255/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Bích Chi 2, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến bánh

phòng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến bánh phòng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ- An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 1402062488, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4264464118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 16 tháng 01 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 1402062488.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chế biến bánh tráng, bánh phòng tôm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 19.266,6 m².

- Dự án nhóm C theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, số thứ tự 02 phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất sản xuất: Tổng công suất đang hoạt động tại nhà máy là 18.720 tấn sản phẩm/năm, gồm 02 dây chuyền sản xuất. Trong đó:

+ 01 dây chuyền sản xuất bánh phòng tôm 8.640 tấn sản phẩm/năm.

+ 01 dây chuyền sản xuất bánh tráng 10.080 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ, quy trình sản xuất của dự án:

+ Sản xuất bánh phòng tôm: Nguyên liệu → Kiểm tra, cân → Phối trộn → Định hình → Hấp → Làm nguội → Làm lạnh → Cắt → Sấy → Phân loại → Cân, đóng gói thành phẩm.

+ Sản xuất bánh tráng: Nguyên liệu → Kiểm tra, cân → Phối trộn → Tráng, hấp → Sấy dẻo/khô → Gỡ, ổn định → Định hình → Bao gói → Vô trùng → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Bích Chi 2 được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Bích Chi 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong Giấy phép môi trường.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Bích Chi 2 có trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NN&MT;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp;
- TT Hành chính công Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KTN.lgv(11 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải của cơ sở

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt, vệ sinh của nhân viên với lưu lượng là $6,75 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sản xuất như rửa sàn, rửa máy móc thiết bị, rửa bột với tổng lưu lượng là $190,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của 02 lò hơi 10 tấn hơi/h với lưu lượng là $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp của công ty với lưu lượng là $3,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tổng lưu lượng nước thải của dự án khoảng $202,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Dừa đoạn chảy qua Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Sông Dừa đoạn chảy qua Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tại 01 điểm xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) $X = 1135229$; $Y = 594915$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm tương đương $12,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Xả ven bờ bằng hình thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	12,5	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng áp dụng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
7	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, dự án có 02 bể tự hoại với thể tích mỗi bể là 30 m³, nước thải sau bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC đường kính D90mm đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ khu vực làm bột, rửa sàn được thu gom về bể gom bột sau đó được bơm trực tiếp lên bể lắng bột (lắng cặn, bột thực phẩm) để không ảnh hưởng đến hệ thống xử lý, sau đó lên hệ thống xử lý nước thải để xử lý bằng ống PVC có đường kính D168mm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi được dẫn lên hệ thống xử lý nước thải của công ty để xử lý bằng đường ống PVC có đường kính D168mm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp của công ty được dẫn lên hệ thống xử lý nước thải để xử lý bằng đường ống PVC có đường kính D168mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Quy trình xử lý nước thải như sau:

[(Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể thu gom nước thải sinh hoạt) + (Nước thải sản xuất → Bể gom bột → Bể lắng bột) + (Nước thải lò hơi + Nước thải của xử lý nước cấp)] → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng đợt 2 (chứa, ép và tuần hoàn bùn) → Bể lọc cát, than → Bể khử trùng → Sông Dừa bằng ống PVC, chiều dài 40m, đường kính 114.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải khi xảy ra sự cố bể tự hoại. Trong thời gian khắc phục sự cố, nhà máy sẽ trang bị nhà vệ sinh di động. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2 Công trình xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra sông Dừa đoạn chảy qua Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰) X = 1135229; Y = 594915.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,1 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	12,5	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng áp dụng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
7	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

2.3. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ (lò hơi số 01);
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ (lò hơi số 02).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Tại ống xả khí thải chung của 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi (ống khói cao 18 m, đường kính 750 mm), có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°) $X = 1135186$; $Y = 594880$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 110.000 m³/giờ cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ (lò hơi số 01) lưu lượng 55.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ (lò hơi số 02) lưu lượng 55.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Tự thoát qua ống khói lò hơi.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	110.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Dự án có 02 lò hơi, mỗi lò hơi sẽ có 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải riêng biệt, theo mạng lưới thu gom như sau: Bụi, khí thải từ mỗi lò hơi được thu gom, tích hợp với lò hơi bao gồm bộ Cyclone chùm, bộ lọc bụi túi vải, tháp hấp phụ và bể dập bụi, sau khi qua hệ thống xử lý khí thải lò hơi sẽ thoát chung 1 ống khói với đường kính D 750 mm, cao H = 18m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình xử lý khí thải lò hơi: Buồng đốt giàn đối lưu → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Bộ Cyclone chùm → Bộ lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ và Bể dập bụi → Ống khói → Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT cột B, hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục 2 này): Không.

1.3. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhà máy phải có cơ cấu tổ chức, có cán bộ chuyên trách, số tay vận hành hệ thống xử lý khí thải đồng thời có kế hoạch theo dõi, giám sát.

- Phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm đã được đào tạo, tập huấn về quản lý vận hành hệ thống xử lý khí thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố xảy ra.

- Lập phương án dự phòng thay thế khi xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi có tổng công suất 110.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống xả khí thải chung của 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi (ống khói cao 18 m, đường kính 750 mm), có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°) X = 1135186 ; Y = 594880.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 : Từ hoạt động máy ép đùn.
- Nguồn số 02 : Từ hoạt động máy sấy.
- Nguồn số 03 : Từ hoạt động máy trộn.
- Nguồn số 04 : Từ hoạt động máy nghiền.
- Nguồn số 05 : Từ hoạt động máy đóng gói.
- Nguồn số 06 : Từ hoạt động của 02 lò hơi (mỗi lò 10 tấn hơi/giờ).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 1135188, Y = 594883.
- Nguồn số 02 : X = 1135053, Y = 594873.
- Nguồn số 03 : X = 1135183, Y = 594889.
- Nguồn số 04 : X = 1135168, Y = 594856.
- Nguồn số 05 : X = 1135123, Y = 594863.
- Nguồn số 06 : X = 1135134, Y = 594860.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

3.1 Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2 Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc với thiết bị, máy móc có cường độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____ /GPMT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực thải có chứa thành phần nguy hại (hộp mực máy in, máy fax, máy photo)	08 02 04	Rắn	2
2	Dầu cặn	17 02 04	Lỏng	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	12
4	Giẻ lau, vật liệu lọc dính các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	30
5	Bao bì thải có chứa thành phần hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại như: bao bì đựng polyme A, polyne C, phèn, Chlorine	18 01 01	Rắn	70
6	Linh kiện thiết bị điện tử	15 02 08	Rắn	10
Tổng				174

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bao bì chứa nguyên liệu, bao bì hư hỏng, thùng carton, nhựa các loại, sắt, thép, nhôm phế liệu phát sinh khoảng 2,8 tấn/tháng.
- Bột, sản phẩm hư hỏng phát sinh khoảng 1,4 tấn/tháng
- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 0,5 tấn/tháng.
- Bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi phát sinh khoảng 0,3 tấn/tháng.
- Tro trấu từ lò hơi phát sinh khoảng 504 tấn/tháng.

- Bột từ bể lắng 01 của hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 01 tấn/tháng.

3.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt của nhân viên bao gồm cơm thừa, hộp cơm,... khoảng 327,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được thu gom và phân loại vào mỗi thùng chứa riêng biệt dung tích 240L/thùng, tương ứng với từng loại chất thải nguy hại phát sinh, có dán tên, mã số chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m², nhà chứa chất thải nguy hại có mái che bằng mái tôn, xung quanh giới hạn bằng tường bao xây bằng gạch dày 220mm. Sàn được tráng bằng xi măng dày 15cm, mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực chất thải nguy hại.

- Vị trí kho chứa chất thải nguy hại: Bố trí gần hệ thống xử lý nước thải của dự án.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tất cả các loại chất thải rắn thông thường được thu gom vào bao PE có trọng lượng 20 kg, được tập kết tại khu vực lưu chứa theo từng loại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa tro: Đối diện kho chứa trấu và lò hơi có diện tích 120 m² với nền bằng bê tông.

- Khu vực chứa các loại phế liệu, bùn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải, bột sản phẩm hư hỏng và bột từ bể lắng bột của hệ thống xử lý nước thải: Đối diện hệ thống xử lý nước thải có mái che bằng tôn, có hai tường xung quanh được làm bằng bê tông cốt thép, có diện tích 10 m² với nền bằng bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lưu chứa trong 08 thùng rác có dung tích 120 lít, bố trí tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và trong khuôn viên dự án.

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Đơn vị có chức năng sẽ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại thiết bị lưu chứa của dự án với tần suất 01 lần/ngày.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$. Thời hạn áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2025). Sau ngày 31/12/2031, Chủ dự án cam kết xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3. Cam kết xử lý khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$. Thời hạn áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 theo khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025). Sau ngày 31/12/2031, Chủ dự án cam kết xử lý khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc đã cam kết trong nội dung Giấy phép bảo vệ môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.